

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI – NGHIÊN CỨU TẠI VIỆT NAM

ECONOMIC GROWTH AND FOREIGN DIRECT INVESTMENT ATTRACTION - A STUDY IN VIETNAM

Nguyễn Thị Tâm Hiền, Nguyễn Thị Phương Thảo, Vũ Thị Thương

Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum

nttamhien@kontum.udn.vn, ntpthao@kontum.udn.vn, vtthuong@kontum.udn.vn

Tóm tắt - Tại nhiều nước trên thế giới, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được xem là một nhân tố quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, cả về mặt lý thuyết lẫn thực tiễn, tác động thực sự của FDI vẫn còn đang là vấn đề gây tranh cãi. Nghiên cứu này tóm lược tình hình nguồn vốn FDI của Việt Nam trong vòng 25 năm trở lại đây và đánh giá mối quan hệ giữa FDI và GDP ở Việt Nam bằng phương pháp kiểm định quan hệ nhân quả Granger, sử dụng mô hình tự hồi quy (VAR) kết hợp với các phân tích phản ứng đẩy và phân rã phương sai. Dữ liệu GDP và FDI thực hiện hàng năm của Việt Nam từ năm 1990 đến năm 2015 không cho thấy bằng chứng về đóng góp của vốn FDI thực hiện trong tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, nghiên cứu tìm ra được tác động theo chiều ngược lại: khả năng thu hút vốn FDI của Việt Nam phụ thuộc vào tăng trưởng kinh tế của các năm trước đó.

Từ khóa - FDI thực hiện, tăng trưởng kinh tế, vốn đầu tư nước ngoài, VAR, quan hệ nhân quả Granger.

1. Giới thiệu

1.1. Đặt vấn đề

Đối với các nước đang phát triển, kỳ vọng lớn nhất của việc thu hút nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment-FDI) là tăng trưởng kinh tế. Với vai trò bổ sung vốn đầu tư, chuyển giao công nghệ mới, cung cấp việc làm, phát triển nguồn nhân lực, FDI hứa hẹn những tác động tích cực lên GDP, giúp chuyển dịch cơ cấu kinh tế và mở rộng thị trường xuất khẩu... Do đó, hầu hết các nước đang phát triển đều khuyến khích và ưu tiên mạnh cho FDI. Dòng vốn nước ngoài ồ ạt chảy vào nhóm các nước này là xu hướng chính trong suốt hàng thập kỷ qua, bắt đầu từ tỷ trọng 19% trong tổng FDI toàn cầu năm 2000 đã tăng lên 54%, xấp xỉ 778 tỷ USD vào năm 2013 (theo UNCTAD). Theo dự báo của các chuyên gia, tổng FDI toàn cầu sẽ tiếp tục tăng, đến hết năm 2016 có thể đạt 1,8 nghìn tỷ USD, trong đó, phần lớn vốn FDI sẽ vẫn chảy vào các nước đang phát triển. Tuy nhiên, thực tế nhiều năm qua cũng cho thấy, không phải nước nào cũng sử dụng nguồn vốn FDI hiệu quả. Nhiều quốc gia có tỷ trọng nguồn vốn FDI lớn nhưng đóng góp của nó vào GDP thấp và không có hiệu ứng lan tỏa. FDI trong nhiều trường hợp còn có tác động tiêu cực đến một số mặt kinh tế, văn hóa, và xã hội. Chính vì vậy, tác động thực sự của FDI đến tăng trưởng kinh tế đang trở thành mối quan tâm và gây ra nhiều tranh luận.

Là một nước đang phát triển, Việt Nam cũng đánh giá cao vai trò của FDI và luôn chú trọng mở rộng nguồn vốn này. Bắt đầu từ thời kỳ Đổi mới năm 1986, cùng với sự ra đời của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1987, tổng vốn FDI đăng ký ở Việt Nam đã không ngừng gia

Abstract - In many countries in the world, Foreign Direct Investment (FDI) is considered as an important factor in accelerating economic growth. However, the real impact of FDI is still a controversial issue in both theoretical and practical aspects. This research summarizes the situation of Vietnam's FDI over the last 25 years and evaluates the relationship between FDI and GDP in Viet Nam by means of Granger causality tests and the Vector Autoregressive model (VAR) combined with Impulse Response Function and Variance Decomposition Analyses. Annual data on Gross Domestic Product – GDP and implemented FDI of Viet Nam from 1990 to 2015 do not provide evidence on the contribution of FDI implemented in GDP. However, the research has found out the inverse relationship: the capability to attract FDI depends on economic growth in the previous years.

Key words - implemented FDI; economic growth; foreign investment capital; VAR; Granger causality.

tăng: từ 347 triệu USD năm 1988 lên mức kỷ lục trên 71,7 tỷ USD trong năm 2008. Giai đoạn từ năm 2010 đến nay, cả nước có hơn 2000 dự án được cấp phép đầu tư với tổng vốn đăng ký dao động trong khoảng 15-22 tỷ USD (trang thông tin điện tử đầu tư nước ngoài, cục Đầu tư nước ngoài). Nhìn chung, Việt Nam vẫn luôn được xem là điểm đến hấp dẫn cho các nhà đầu tư nước ngoài nhờ nhiều lợi thế về tài nguyên, nguồn nhân công giá rẻ và môi trường pháp lý đang được cải thiện theo hướng linh động và thông thoáng. Tuy nhiên, cũng không nằm ngoài xu thế chung, quan hệ thực sự giữa FDI và nền kinh tế quốc gia là một vấn đề chưa rõ ràng và gây ra những quan điểm, phân tích trái chiều. Lợi ích có thể thấy rõ của FDI là tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, đẩy mạnh xuất khẩu và góp phần cải thiện cán cân thanh toán quốc tế. Tuy nhiên, không ít những ý kiến phản bác cho rằng sự tăng trưởng GDP hằng năm ở Việt Nam không bắt nguồn từ việc tăng FDI, thậm chí nếu đầu tư FDI quá nhiều có thể dẫn đến các bong bóng tài chính, bất động sản và gây hại cho nền kinh tế.

Xuất phát từ thực tế trên, việc tìm ra câu trả lời rõ ràng về mối quan hệ giữa dòng vốn FDI và tăng trưởng kinh tế Việt Nam trở thành một vấn đề bức thiết. Bài báo của nhóm nghiên cứu hướng đến cung cấp cho những người có quan tâm một kênh thông tin khoa học về quan hệ 2 chiều giữa FDI và GDP Việt Nam. Dòng vốn FDI hằng năm chảy vào nền kinh tế tương đối nhiều, nhưng liệu Việt Nam đã tối đa hóa được lợi ích của nó, và ngược lại, tăng trưởng GDP ở Việt Nam có khả năng kích thích FDI hay không là những câu hỏi được bài báo giải quyết.

1.2. Tình hình thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

của Việt Nam giai đoạn 1988 – 2015

Trải qua gần 30 năm kể từ khi Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành vào cuối năm 1987, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Hoạt động thu hút nguồn vốn FDI được xem là một nhân tố quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam nhờ tác động chuyên giao công nghệ, tạo việc làm và thu nhập cho người lao động, tạo nguồn thu cho ngân sách và thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tuy nhiên, có thể thấy sự chênh lệch đáng kể giữa vốn FDI đăng ký và FDI thực hiện qua các năm. Ở nhiều giai đoạn, lượng vốn thực sự đi vào nền kinh tế chỉ đạt hơn 1 nửa so với lượng vốn thu hút được. Điều này đặt ra nghi vấn về sự phát huy triệt để tác dụng của FDI. Bảng 1 và hình 1 dưới đây cho thấy xu hướng biến động của luồng vốn FDI trong giai đoạn 1988-2015.

Giai đoạn 1988-1990: Đây là giai đoạn khởi đầu của hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam sau khi Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam vừa mới được ban hành vào cuối năm 1987. Vì vậy, hoạt động đầu tư nước ngoài trong giai đoạn này chưa có tác động rõ rệt đến tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam. Giai đoạn này chỉ có 211 dự án được cấp phép với tổng vốn đầu tư đăng ký là 1.6 tỷ USD, vốn FDI giải ngân không đáng kể vì giai đoạn này còn khá nhiều thủ tục rườm rà là rào cản cho việc đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài.

Giai đoạn 1991-1997: Đây được coi là giai đoạn tăng trưởng mạnh của luồng vốn FDI, trong đó luồng vốn FDI vào Việt Nam đạt đỉnh cao vào năm 1996 với tổng số vốn đăng ký là 10,16 tỷ USD gấp hơn 6 lần tổng vốn FDI đăng ký giai đoạn 1988-1990. Cũng theo số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam, giai đoạn 1991-1997, Việt Nam đã thu hút được 2.130 dự án với tổng số vốn đăng ký là 33.42 tỷ USD, trong đó vốn đầu tư được giải ngân chỉ đạt 12.35 tỷ USD, chiếm 37% lượng vốn đăng ký.

Giai đoạn 1997-2000: Đây là giai đoạn suy thoái của hoạt động đầu tư nước ngoài do ảnh hưởng tiêu cực của khủng hoảng tài chính Châu Á năm 1996. Vốn FDI đăng ký giảm mạnh trong 3 năm liên tiếp 1998, 1999, 2000. Luồng vốn FDI giảm mạnh từ 5.59 tỷ USD năm 1998 xuống còn 2.84 tỷ USD năm 2000.

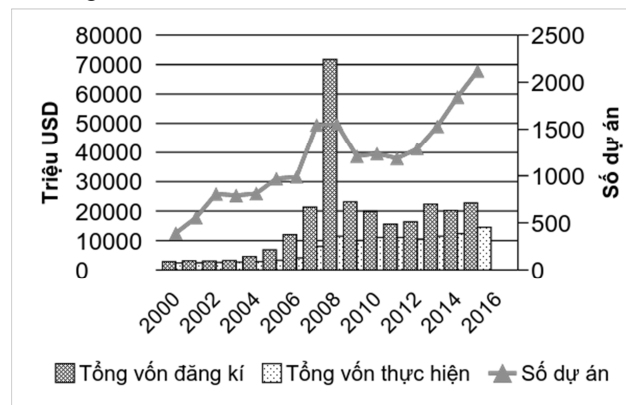
Bảng 1: Nguồn vốn FDI giai đoạn 1988 -2000

Năm	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu USD)	Tổng số vốn thực hiện (Triệu USD)
1988	37	341.7	
1989	67	525.5	
1990	107	735.0	
1991	152	1291.5	328.8
1992	196	2208.5	574.9
1993	274	3037.4	1017.5
1994	372	4188.4	2040.6
1995	415	6937.2	2556.0
1996	372	10164.1	2714.0

1997	349	5590.7	3115.0
1998	285	5099.9	2367.4
1999	327	2565.4	2334.9
2000	391	2838.9	2413.5

Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam

Giai đoạn 2001 - 2005: Từ năm 2001 đến năm 2004 dòng vốn FDI có xu hướng phục hồi chậm, dòng vốn FDI đăng ký chảy vào Việt Nam mỗi năm trung bình đạt 3.5 tỉ USD. Bắt đầu từ năm 2005 trở đi dòng vốn FDI lại bắt đầu tăng trở lại.



Hình 1. Xu hướng phát triển FDI giai đoạn 2000 – 2015

- Giai đoạn 2005-2009, làn sóng FDI thứ hai đổ vào Việt Nam với tổng vốn FDI đăng ký là 13.5 tỷ USD, trong đó vốn đầu tư đã được giải ngân chỉ đạt 3.7 tỷ USD, chiếm 27.35% tổng vốn FDI đăng ký. Đỉnh điểm trong thu hút vốn FDI của Việt Nam là năm 2008 với 1.557 dự án, tổng vốn FDI đăng ký đạt hơn 71,73 tỷ USD và vốn giải ngân đạt 11.5 tỷ USD. Việt Nam đạt được kỷ lục này là do sự gia nhập Tổ chức Thương Mại Thế Giới WTO năm 2007 với những điều kiện thuận lợi cho thu hút FDI như: cam kết mở cửa thị trường dịch vụ, giảm thuế suất thuế nhập khẩu, giảm bảo hộ và xoá bỏ phân biệt đối xử quốc gia.

- Giai đoạn từ năm 2010 – 2015: do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu, cũng như những khó khăn nội tại của nền kinh tế trong nước, tình hình thu hút vốn FDI có chiều hướng giảm xuống trong 3 năm 2010-2012. Tuy nhiên, cùng với đà phục hồi và tăng trưởng kinh tế trong 3 năm tiếp theo (2013-2015), dòng vốn FDI đã có xu hướng phục hồi nhưng vẫn chưa thấy được sự gia tăng đột phá. Trong giai đoạn này, mặc dù số lượng dự án đầu tư gia tăng đáng kể từ 1237 dự án năm 2010 lên đến 2120 dự án năm 2020, tuy nhiên số lượng dự án quy mô lớn lại chiếm tỉ lệ nhỏ. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cục Đầu tư nước ngoài (2016), cả năm 2015 cả nước thu hút được 4 dự án có quy mô vốn trên 1 tỷ USD, 32 dự án trên 100 triệu USD, 74 dự án trên 50 triệu USD, 363 dự án trên 10 triệu USD. Còn lại là các dự án dưới 10 triệu USD (chiếm 88% tổng dự án cấp mới năm 2015).

2. Các nghiên cứu trong và ngoài nước

Mối tương quan giữa FDI và tăng trưởng kinh tế là chủ đề thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu kinh tế toàn cầu. Đã có rất nhiều công trình nghiên cứu cấp độ

quốc tế và quốc gia được thực hiện với những phương pháp, dữ liệu, và kết quả rất phong phú, đa dạng. Trong số đó, đa phần các công trình tiêu biểu thực hiện cho nhóm các nước đang phát triển. Bengoa và Sanchez-Robles (2003), khi nghiên cứu 18 nước Mỹ Latinh giai đoạn 1970-1999 đã tìm ra chiều tác động dương từ FDI lên tổng thu nhập quốc nội. Cả mô hình nhân tố cố định và ngẫu nhiên đều ước lượng bình quân cứ 1% tăng tổng FDI dẫn đến tăng 0.5% GDP. Li và Xiu (2005) sử dụng dữ liệu bảng gồm 84 nước phát triển và đang phát triển với khoảng thời gian mẫu tương tự. Kết quả hồi quy cho thấy với cả 2 nhóm nước này, không chỉ biến FDI độc lập mà còn biến FDI tương tác với nhân tố khác làm tăng tốc độ phát triển, cụ thể nếu tăng FDI 10% thì tốc độ phát triển cũng gia tăng 4.1%. Johnson (2006) cũng phân tích mẫu gồm 2 nhóm nước như trên từ năm 1980 đến 2002. Mỗi quan hệ thuận chiều giữa FDI và tăng trưởng được tìm thấy trong nhóm các nước đang phát triển, và không rõ ràng trong nhóm còn lại. Bằng các kiểm định nhân quả và đồng liên kết, với dữ liệu 30 năm của 31 nước, Hansen và Rand (2006) khẳng định mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng là mối quan hệ tích cực 2 chiều. GDP tăng là yếu tố quan trọng hàng đầu giúp thu hút FDI và ngược lại, FDI tăng đem lại cho nước chủ nhà GDP cao hơn. Đồng thời các tác giả cũng chỉ ra hai kênh chính qua đó FDI kích thích nên kinh tế đó là chuyển giao trí thức và công nghệ.

Bên cạnh các nghiên cứu hoàn toàn ủng hộ cũng có không ít nghiên cứu cho rằng FDI chỉ phát huy vai trò của nó nếu nước sở tại đáp ứng một số điều kiện. Nếu như đối với Balasubramanyam và cộng sự (1996), yếu tố cần chuẩn bị song song với quá trình nhận FDI là mở cửa, tự do hóa thương mại, thì đối với Borensztein và cộng sự (1998), điều kiện tiên đề là lực lượng lao động đạt chuẩn về số lượng và chất lượng. Phân tích hồi quy của Alfaro và cộng sự (2001) thì đề xuất rằng cần phát triển thị trường tài chính trước thì vốn FDI mới phát huy hiệu quả. Các điều kiện này đa phần chưa đảm bảo ở các nước đang phát triển, từ đó, tác động của FDI trở nên không rõ ràng và không chắc chắn. Một số quan điểm khác cho rằng FDI vốn không có liên quan với tăng trưởng kinh tế tại các nước đang phát triển. Blomstrom và cộng sự (1994) mô hình hóa thu nhập bình quân đầu người, trong đó FDI là biến giải thích được quan tâm. Mẫu dữ liệu của 23 nước đang phát triển không thể cung cấp bằng chứng về ảnh hưởng của FDI lên thu nhập. Tương tự, Herser và cộng sự (2008) cũng đã bác bỏ giả thuyết tăng trưởng nhờ FDI thông qua phân tích số liệu của 28 nước giai đoạn 1970-2003. Có đến 24 trong số 28 nước mà hệ số hồi quy của FDI không có ý nghĩa thống kê trong mô hình tăng trưởng. Nhiều nghiên cứu thậm chí tìm thấy tác động tiêu cực của FDI. Charkovic và Levine (2002) cho rằng vốn đầu tư nước ngoài tạo nên áp lực cho nguồn vốn trong nước, bóp méo tự do thương mại và khai thác quá mức nguồn lực nước sở tại, từ đó có thể gây hại cho nền kinh tế. Dutt, Amitava Krishna (1997) vận dụng mô hình Keynes cho các nước đang phát triển và kết luận rằng khi trữ lượng vốn quốc gia tăng do FDI, giá xuất khẩu giảm, kéo theo sụt giảm thương mại và giảm thu nhập quốc dân.

Các nghiên cứu ở cấp độ quốc gia cũng có nhiều ý kiến trái chiều và chưa tìm được một kết luận chung thống nhất. Tuy nhiên, có thể chia ra 3 nhánh quan điểm chính về tác động của FDI, đó là: tích cực (nghiên cứu sử dụng mô hình OLS của Shaikh (2010) ở Malaysia (1970-2005) và của Griffiths và Sapfords (2004) ở Mê xi cô (1970-1999)); tiêu cực (nghiên cứu của Khaliq và Noy (2007) ở Indonesia (1998- 2006); không có mối quan hệ (nghiên cứu của Chakraborty và Nunnenkamp (2006) ở Ấn Độ (1987-2000)). Hầu hết các nghiên cứu này sử dụng mô hình bán cổ điển và nội suy để kiểm định các giả thuyết về mối quan hệ giữa tổng vốn FDI và tăng trưởng nói chung. Các kết quả thu được không nhất quán được giải thích là do vấn đề chọn mẫu không giống nhau, các quốc gia khác nhau tất yếu có những đặc thù không giống nhau, hoặc do sự đa dạng về phương pháp định lượng, khoảng thời gian nghiên cứu... (Almfraji & Almsafir, 2014).

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về đầu tư trực tiếp nước ngoài khá nhiều. Nguyễn và Haughton (2002), Parker, Phan và Nguyễn (2005) tập trung vào phân tích ảnh hưởng của Hiệp định thương mại song phương (BTA) giữa Việt Nam và Hoa Kỳ năm 2001 lên GDP. Các tác giả ước lượng FDI sẽ tăng lên đến 30% và từ đó thúc đẩy GDP tăng xấp xỉ 0.6%. Mặc dù có cơ sở định lượng vững chắc và phân tích thuyết phục, các nghiên cứu này bị giới hạn ở việc đo lường FDI chỉ thông qua BTA. Nguyễn (2006) cải thiện nhược điểm trên bằng việc sử dụng trực tiếp biến FDI và mô hình GMM để chứng minh mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế Việt Nam là tích cực. Tương tự, Trần (2009) cũng chỉ ra FDI giúp nâng cao cơ sở hạ tầng của Việt Nam, từ đó góp phần tăng trưởng kinh tế và ngược lại, cơ sở hạ tầng phát triển là yếu tố quan trọng để thu hút FDI. Nhìn chung, các tác giả đều đồng ý về tác dụng tích cực của FDI đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu chưa đo lường trực tiếp về tăng trưởng kinh tế mà chủ yếu thông qua yếu tố tăng trưởng kinh tế, dẫn đến mối quan hệ có tính chất bắc cầu, chưa phản ánh được một cách rõ ràng và nhất quán về tác động của FDI lên tăng trưởng tại Việt Nam. Nghiên cứu hướng đến khắc phục các nhược điểm trên, đồng thời sử dụng phương pháp định lượng khác để cung cấp thêm vào bức tranh tổng thể về tầm ảnh hưởng của FDI ở Việt Nam những thông tin chung và cập nhật nhất.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu

Để nghiên cứu về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, bài viết sử dụng dữ liệu về tổng thu nhập quốc nội – GDP (triệu đô) và lượng vốn FDI thực hiện hàng năm (FDI – triệu đô) của Việt Nam từ năm 1990 đến năm 2015. Cả hai dữ liệu được thu thập từ nguồn của Tổng cục thống kê Việt Nam.

3.2. Mô hình Vector tự hồi quy – VAR và các kiểm định liên quan

Mô hình Vector tự hồi quy (VAR) được giới thiệu bởi Sim (1980). Mô hình VAR tổng quát là sự kết hợp giữa mô hình tự hồi quy một chiều (univariate autoregressive

model) và hệ phương trình đồng thời (Simultaneous equations).

Mô hình VAR cho logGDP và FDI như sau:

$$\log GDP_t = \mu_1 + \sum_{i=1}^p \alpha_{1i} * \log GDP_{t-i} + \sum_{i=1}^p \beta_{1i} * FDI_{t-i} + \varepsilon_{1t}$$

$$FDI_t = \mu_2 + \sum_{i=1}^p \alpha_{2i} * \log GDP_{t-i} + \sum_{i=1}^p \beta_{2i} * FDI_{t-i} + \varepsilon_{2t}$$

Trong đó: p: là số độ trễ được sử dụng trong mô hình; ε là nhiễu trắng.

Nghiên cứu kiểm định 2 giả thuyết:

1-Vốn FDI thực hiện có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế.

2-Tăng trưởng kinh tế hỗ trợ việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Bài nghiên cứu còn sử dụng một số kiểm định liên quan khác nhằm xây dựng và phân tích mô hình VAR, bao gồm: kiểm định nghiệm đơn vị, sử dụng phương pháp Augmented Dickey Fuller và Phillips-Perron; lựa chọn độ trễ tối ưu cho mô hình sử dụng các tiêu chuẩn thông tin (FPE, AIC, SBIC, và HQIC); Kiểm định đồng kết hợp sử dụng kiểm định Trace; Kiểm định Lagrange-multiplier (LM) nhằm kiểm định tự tương quan; Kiểm định tính ổn định của mô hình; Kiểm định quan hệ nhân quả Granger, phân tích hàm phản ứng đẩy và phân rã phương sai.

4. Phân tích kết quả

4.1. Kiểm định nghiệm đơn vị

Bảng 2: Kiểm định nghiệm đơn vị Augmented Dickey – Fuller và Phillip – Perron

	Chuỗi dữ liệu gốc		Sai phân bậc 1	
	ADF	PP	ADF	PP
FDI	0.495	0.356	-3.542***	-3.509***
logGDP	-0.806	-0.746	-3.280**	-3.427**

Ghi chú: Bảng 2 trình bày kiểm định nghiệm đơn vị Augmented Dickey Fuller và Phillips-Perron đối với tất cả các biến và sai phân bậc 1 của các biến đó. ***, ** đại diện cho mức ý nghĩa 1%, 5%.

Mô hình VAR yêu cầu các chuỗi dữ liệu có tính dừng ở sai phân bậc 1, hay I (1). Do đó, nhóm tác giả tiến hành kiểm định nghiệm đơn vị bằng hai phương pháp Augmented Dickey Fuller và Phillips-Perron (xem bảng 2). Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị cho thấy, tất cả các biến đều là chuỗi dừng với sai phân bậc 1 với mức ý nghĩa 1% và 5%.

4.2. Xác định độ trễ

Kết quả lựa chọn độ trễ tối ưu cho mô hình VAR được trình bày trong bảng 3. Kết quả cho thấy, trong khi chỉ có chuẩn thông tin SBIC ủng hộ độ trễ bằng 1 thì các tiêu chuẩn còn lại cho thấy độ trễ bằng 3 là phù hợp nhất với mô hình dự kiến.

Bảng 3: Lựa chọn độ trễ

Độ trễ	LR	FPE	AIC	HQIC	SBIC
0		1.3e+06	19.7494	19.771	19.8489
1	114.32	8223.12	14.6865	14.7513	14.985*
2	8.1599	8281.58	14.6789	14.7869	15.1763
3	13.736*	6522.35*	14.4058*	14.5569*	15.1021
4	3.9042	8462.21	14.6008	14.7951	15.4961

Ghi chú: Bảng 3 trình bày 5 tiêu chuẩn thông tin để lựa chọn độ trễ phù hợp cho mô hình VAR. Các tiêu chuẩn này bao gồm: FPE - final prediction error, AIC - Akaike's information criterion, SBIC - Schwarz's Bayesian information criterion và HQIC - Hannan and Quinn information criterion. * cho thấy độ trễ tối ưu.

4.3. Kiểm định đồng kết hợp

Kiểm định đồng kết hợp là một bước quan trọng để lựa chọn giữa mô hình VAR và mô hình VECM. Mô hình VAR sẽ thích hợp với các biến dừng ở sai phân bậc 1, nhưng không có đồng kết hợp. Ngược lại, đồng kết hợp là dấu hiệu cho việc sử dụng mô hình VECM. Kết quả kiểm định đồng kết hợp được trình bày trong bảng 4. Kết quả cho thấy, không tồn tại quan hệ đồng kết hợp giữa hai biến logGDP và FDI.

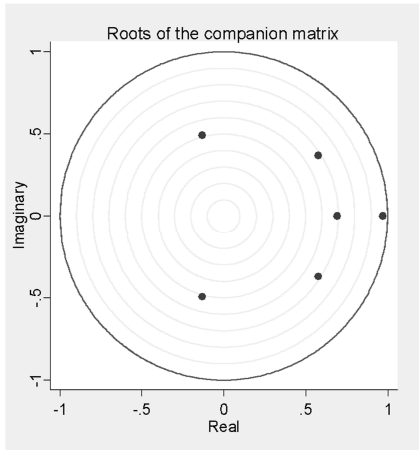
Bảng 4: Kiểm định đồng kết hợp

Kiểm định Trace			Độ trễ tối ưu
Giả thiết không	Giả thiết thay thế	Giá trị thống kê Trace	
$r = 0$	$r \geq 1$	5.6102**	3
$r = 1$	$r \geq 2$	0.5261	3

Ghi chú: Bảng 4 trình bày kết quả kiểm định trace – kiểm định số phương trình đồng kết hợp. r là số lượng phương trình đồng kết hợp. * chỉ ra số lượng đồng kết hợp được chọn bởi kiểm định Johansen tại mức ý nghĩa 10%.

4.4. Ước lượng và kiểm định mô hình VAR

Kết quả kiểm định tính ổn định của mô hình VAR (hình 2) cho thấy, tất cả các giá trị mô đun đều nhỏ hơn 1 và nằm trong vòng tròn đơn vị. Bên cạnh đó, kiểm định LM (bảng 5) cũng bác bỏ giả thiết các phần dư có tự tương quan. Hay nói cách khác, mô hình VAR là mô hình vững.



Hình 2: Kiểm định tính ổn định của mô hình VAR

Bảng 5: Kết quả mô hình VAR

	$\Delta \log GDP$	$\Delta \log FDI$
$\Delta \log GDP_{t-1}$	1.454846***	-551.3768
$\Delta \log GDP_{t-2}$	-.3966838	8222.327
$\Delta \log GDP_{t-3}$	-.0565499	-6033.906*
ΔFDI_{t-1}	7.37e-06	1.095498***
ΔFDI_{t-2}	-.0000256	-.5794855*
ΔFDI_{t-3}	.0000153	.1857551
LM test	1.3345	

Ghi chú: Bảng 5 trình bày kết quả mô hình VAR và kiểm định tự tương quan bằng kiểm định LM. ***, **, * đại diện cho mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%.

Bảng 6 trình bày kiểm định nhân quả Granger giữa hai biến logGDP và FDI. Kết quả cho thấy, trong khi logGDP có tác động đến FDI ở mức ý nghĩa 5%, FDI lại không có tác động đến logGDP. Kết quả này hoàn toàn trái ngược với giả thiết 1 và phù hợp với giả thiết 2. Điều này cho thấy, tăng trưởng kinh tế có vai trò quan trọng trong việc thu hút vốn đầu tư, tuy nhiên, vốn đầu tư lại không có tác động tích cực đến nền kinh tế.

Bảng 6: Kiểm định quan hệ nhân quả Granger

Giả thiết không	Chi(2)	p-value
$\log GDP \rightarrow FDI$	8.6629	0.034
$FDI \rightarrow \log GDP$	2.2569	0.521

Tác động của các cú sốc đến các biến được phân tích thông qua các hàm phản ứng đẩy trong Hình 3. Phân tích bốn hàm phản ứng đẩy, ta thấy:

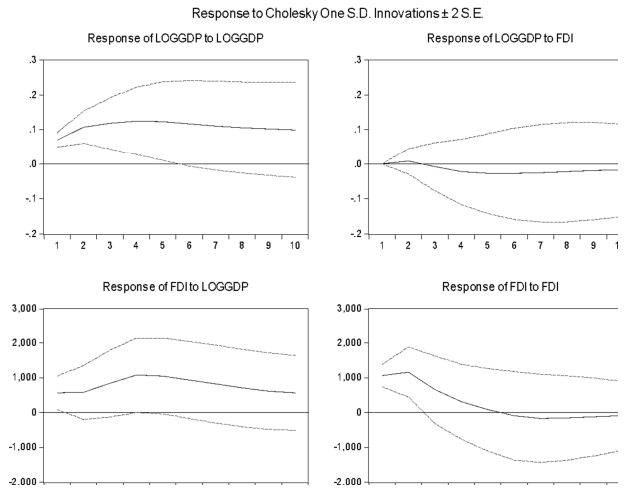
(1) FDI có phản ứng tích cực trước các thông tin về FDI và logGDP của các kỳ trước đó. Các thông tin tích cực về GDP kích thích dòng vốn FDI tăng trong suốt 4-5 năm đầu, và giảm dần vào các năm sau đó. Ảnh hưởng của thông tin FDI thực hiện đến việc thực hiện vốn FDI các năm sau đó bắt đầu giảm vào năm thứ 2 và gần như không còn ảnh hưởng sau 6 năm.

(2) Trong khi LogGDP phản ứng tích cực và ổn định trước các thông tin về tăng trưởng kinh tế của các năm trước đó, nó hầu như không có phản ứng trước FDI. Thậm chí logGDP còn có xu hướng phản ứng tiêu cực sau năm thứ 3.

Kết quả phân rã phương sai được trình bày trong Bảng 7 một lần nữa khẳng định những phân tích trên. Tiên hành phân rã phương sai trong 10 thời kỳ cho thấy:

(1) Tăng trưởng GDP chủ yếu do chính quá trình này tạo ra mà ít phụ thuộc vào việc thực hiện vốn FDI

(2) Khả năng thu hút vốn đầu tư phụ thuộc vào cả tăng trưởng kinh tế và khả năng thu hút vốn đầu tư của các năm trước đó. Tăng trưởng kinh tế có thể giải thích khoảng 22% khả năng thu hút vốn đầu tư ngay trong năm đầu tiên và mức giải thích này tăng lên đến 67% trong các năm sau đó.



Hình 3: Kết quả hàm phản ứng đẩy giữa logGDP và FDI

Bảng 7: Phân rã phương sai

Thời kỳ	logGDP			FDI		
	S.E.	Log GDP	FDI	S.E.	Log GDP	FDI
1	0.071	100	0.00	1200.48	21.91	78.09
2	0.128	99.63	0.37	1767.51	20.75	79.25
3	0.175	99.63	0.37	2059.22	31.52	68.48
4	0.216	98.69	1.31	2340.41	45.25	54.75
5	0.250	97.88	2.12	2566.25	54.36	45.64
6	0.278	97.34	2.66	2731.66	59.60	40.40
7	0.300	97.01	2.99	2855.00	62.69	37.31
8	0.319	96.87	3.13	2944.39	64.65	35.35
9	0.336	96.84	3.16	3010.99	66.01	33.99
10	0.351	96.86	3.14	3065.24	67.10	32.9-

Ghi chú: Bảng 7 trình bày kết quả phân rã phương sai của các biến logGDP và FDI. Trong đó S.E là sai số chuẩn.

5. Kết luận và một số khuyến nghị

Bằng việc sử dụng phương pháp phân tích quan hệ nhân quả Granger, phân tích hồi quy mô hình VAR với phân tích phản ứng đẩy và phân rã phương sai, kết quả nghiên cứu thực nghiệm chỉ ra rằng khả năng thu hút vốn FDI của Việt Nam phụ thuộc chủ yếu vào tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa tìm ra bằng chứng về tác động của vốn FDI đến tăng trưởng kinh tế. Việc bác

bộ giả thuyết 1 trái với kỳ vọng về hiệu quả tăng trưởng nền kinh tế từ FDI. Điều này có thể được giải thích do tình hình giải ngân vốn FDI đăng kí trong những năm qua tương đối chậm, dẫn đến lượng vốn thực tế bơm vào nền kinh tế thấp hơn nhiều so với lượng vốn thu hút, chưa đủ nội lực để thúc đẩy một cách toàn diện nền kinh tế. Cụ thể, trong giai đoạn 1990-2015, tỷ lệ vốn FDI giải ngân bình quân hàng năm chỉ chiếm 44% so với tổng vốn FDI đăng kí. Bên cạnh đó, khả năng hấp thụ nguồn vốn FDI của nội tại nền kinh tế còn rất hạn chế cũng có thể là nguyên nhân giải thích tại sao FDI không có tác động đến tăng trưởng kinh tế. Khả năng hấp thụ FDI bao gồm nhiều yếu tố khác như trình độ lao động, cơ sở hạ tầng (giao thông, điện, nước, thông tin liên lạc...), năng lực của bộ máy hành chính trong việc thực thi pháp luật, giải quyết thủ tục hành chính, thủ tục liên quan đến hoạt động đầu tư như đất đai, thuế, thủ tục hải quan... Nghiên cứu chỉ ra nhu cầu cấp thiết của việc tăng tỷ trọng vốn giải ngân và sự chuẩn bị kỹ lưỡng hơn về khả năng đối ứng để sử dụng vốn FDI một cách hiệu quả. Muốn vậy, cần nâng cao cả về số lượng và chất lượng của các dự án đầu tư, cơ sở hạ tầng và kiện toàn bộ máy hành chính. Các nghiên cứu đo lường mức độ đóng góp của FDI cũng nên được thực hiện định kỳ để xác định mối quan hệ giữa FDI trong các giai đoạn kinh tế đặc thù khác nhau, từ đó có những chính sách phù hợp cho việc thu hút hay hạn chế FDI.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Alfaro, Laura, Chanda, A., Kalemli-Ozcan, S., Sayek, S. (2001). FDI and Economic Growth: The Role of Financial Markets. Working Paper, 01-083.
- [2] Almfraji, M.A., & Almsafir, M. K. (2014). Foreign Direct Investment and Economic Growth Literature Review from 1994 to 2012. Procedia - Social and Behavioral Sciences, 129, 206 – 213.
- [3] Balasubramanyam, V. N., Mohammed A. S., Sapsford, D. (1996). Foreign Direct Investment and Growth in EP and IS Countries. Economic Journal, 106, 92–105.
- [4] Bengoa, M., & Sanchez-Robles, B. (2003). Foreign direct investment, economic freedom and growth:
- [5] New evidence from Latin America. European journal of political economy, 19(3), 529–545.
- [6] Blomstrom, M., Lipsey, R. E., & Zejan, M. (1994). What explains developing country growth? In W. J. Baumol (Ed.), *Convergence of Productivity: Cross-National Studies and Historical Evidence* (9th ed.), New York: Oxford University Press, Incorporated.
- [7] Borensztein, E.R., De Gregorio, R., Lee, J. W. (1998). How Does Foreign Direct Investment Affect Economic Growth? *Journal of International Economics*, 45, 115–135.
- [8] Carkovic, M., Levine, R. (2002). Does Foreign Direct Investment Accelerate Economic Growth? University of Minnesota, Minneapolis, mimeo.
- [9] Chakraborty, C., & Nunnenkamp, P. (2006). Economic Reforms, Foreign Direct Investment and its Economic Effects in India. Kiel Working Paper, 1272.
- [10] Dutt, A. K. (1997). The Pattern of Direct Foreign Investment and Economic Growth. *World Development*, 25(11), 1925–1936.
- [11] Hansen, H., & Rand, J. (2006). On the causal links between FDI and Growth in developing countries. *The World Economy*, 29, 21–41.
- [12] Herzer, D., Klasen, S., & Nowak-Lehman, D.F. (2008). In search of FDI-led growth in developing countries: the way forward. *Economic Modelling*, 25(5), 793–810.
- [13] Khaliq, A., & Noy, I. (2007). Foreign direct investment and economic growth: Empirical evidence from sectoral data in Indonesia.
- [14] http://www.economics.hawaii.edu/research/workingpapers/WP_07-26.pdf
- [15] Li, X. & Liu, X. (2005). Foreign direct investment and economic growth: an increasingly endogenous relationship. *World Development*, 33(3), 393–407.
- [16] Nguyễn, N. B., & Haughton, J. (2002). Trade Liberalisation and Foreign Direct Investment in Vietnam. *ASEAN Economic Bulletin*, 19(3), 302–318.
- [17] Nguyễn, P. L. (2006). FDI and its Linkage to Economic Growth in Vietnam: A Provincial Level Analysis. Working paper, Centre for Regulation and Market Analysis, University of South Australia.
- [18] Shaikh, F. M. (2010). Causality Relationship Between Foreign Direct Investment, Trade And Economic Growth In Pakistan. *International Business Research*, 1, 11–18.
- [19] Sapsford, D. R., & Griffiths, D. V. (2003). Foreign direct investment in Mexico. *Economics Working Paper series*. Lancaster University: The Department of Economics.
- [20] Tran, Q. T. (2005). Sudden Surge in FDI and Infrastructure Bottlenecks: The case in Vietnam. *ASEAN Economic Bulletin*, 26, 58–76.
- [21] UNCTAD, (2016). *World Investment Report 2016*. http://unctad.org/en/PublicationsLibrary/wir2016_en.pdf.

(BBT nhận bài: 15/12/2016, phản biện xong: 30/12/2016)